

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2016

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý:

Triệu Sơn là một huyện bán sơn địa, có tọa độ địa lý 19⁰52' đến 20⁰02' Vĩ độ Bắc; 105⁰24' đến 105⁰42' Kinh độ Đông; cách Thành phố Thanh Hóa 20,0km về phía tây, cách khu đô thị Công nghiệp Mục Sơn - Lam Sơn 16km về phía Đông Nam, có vị trí tiếp giáp với các huyện như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp với huyện Thọ Xuân và huyện Thiệu Hóa;
- Phía Tây tiếp giáp với huyện Thường Xuân, huyện Như Thanh;
- Phía Đông tiếp giáp với huyện Đông Sơn;
- Phía Nam tiếp giáp với huyện Nông Cống.

Triệu Sơn là huyện có vị trí chuyển tiếp giữa các huyện Trung du, miền núi với các huyện Đồng bằng, có đường Quốc lộ 47, tỉnh lộ 506, tỉnh lộ 514; tỉnh lộ 517 chạy qua tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa với các vùng trong tỉnh.

1.2. Địa hình:

Địa hình Triệu Sơn có hướng thấp dần từ tây sang đông và được chia làm 2 vùng khá rõ rệt:

- Vùng đồi núi nằm chủ yếu ở phía tây và tây nam của huyện, gồm có các xã: Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn, Triệu Thành, Thọ Tiến, Hợp Lý, Tân Ninh, Vân Sơn, Thái Hòavới độ cao trung bình từ 70,0 đến 80,0m so với mực nước biển, điểm cao nhất là đỉnh núi Nưa cao 535,0m thuộc dãy Ngàn Nưa.
- Vùng đồng bằng gồm các xã nằm chủ yếu phía Đông của huyện, có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 5,0 đến 10,0m.

1.3. Khí tượng:

Triệu Sơn thuộc vùng khí hậu đồng bằng Thanh Hoá trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa; mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều và chịu ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam khô nóng; mùa Đông lạnh ít mưa. Nhìn chung khí hậu thời tiết khá phù hợp cho sinh trưởng, phát triển cây trồng, vật nuôi, thuận lợi cho thâm canh tăng vụ. Lượng mưa trung bình hàng năm 1.700 mm, mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 10, các tháng này chiếm tới 85,5% lượng mưa cả năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Mưa lớn nhất 1.030 mm vào tháng 9. Các cơn bão nhiệt đới đổ bộ vào đất liền với tốc độ gió lớn nhất trong bão: 40 m/giây; gió mùa Đông Bắc có khi đạt tới 25 m/giây; Bão thường kéo theo mưa rất lớn.

1.4. Thủy hệ:

Trên địa bàn Triệu Sơn có hệ thống sông suối khá phong phú với các sông chính như sau:

- Sông Nhôm: Dài khoảng trên 30,0km;
- Sông Hoàng: Dài khoảng 40,0km;
- Sông Nổ Hễn: Dài khoảng 10,0km;
- Hệ thống thủy nông Sông Chu.

Với hệ thống thủy hệ như trên là điều kiện thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp của huyện.

2. Các nguồn tài nguyên:

2.1. Tài nguyên đất:

Các yếu tố hình thành đất, các quá trình hình thành và biến đổi, các tính chất hiện tại của đất là cơ sở phân loại đất cho huyện Triệu Sơn theo FAO - UNESCO. Căn cứ vào kết quả thực hiện Dự án Điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện Bản đồ đất phục vụ công tác quản lý tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa. (Xem bảng phân loại đất).

Bảng 01: Phân loại đất huyện Triệu Sơn

TT	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-UNETCO-VRB	Ký hiệu	Diện tích (ha)
I	Đất phù sa	(P)	Fluvisols	FL	14422,61
1	Đất phù sa glây	P_g	Gleyic Fluvisols	FL_g	2026,91
	1. Đất phù sa glây trung tính ít chua	P _g	Eutri Gleyic Fluvisols	FL _{ge}	1250,65
	2. Đất phù sa glây chua	P _{gc}	Dystric Gleyic Fluvisols	FL _{gd}	776,26
2	Đất phù sa có tầng đóm gi	P_r	Cambic Fluvisols	FL_b	12395,70
	3. Đất phù sa có tầng đóm gi trung tính ít chua	P _{re}	EutriCambic Fluvisols	FL _{be}	4073,81
	4. Đất phù sa có tầng đóm gi chua	P _{rc}	Dystric Cambic Fluvisols	FL _{bd}	2257,91
	5. Đất phù sa có tầng đóm gi glây nông	P _{rgi}	Epigleyic Cambic Fluvisols	FL _{bgi}	4487,98
	6. Đất phù sa có tầng đóm gi kết von nông	P _{rfe1}	Epiferri Cambic Fluvisols	FL _{bfe1}	1576,0
II	Đất xám	X	Acrisols	AC	3811,93
3	Đất xám feralit	X_r	Ferralic Acrisols	AC_r	3811,93
	7. Đất xám feralit điển hình	X _{rh}	Haplic Ferralic	AC _{rh}	3660,56
	8. Đất xám feralit đá nông	X _{rd1}	Epilithic Ferralic Acrisols	AC _{d1}	14,55
	9. Đất xám feralit kết von nông	X _{rfe1}	Epilithic Ferralic Acrisols	AC _{rfe1}	136,82
III	Đất đen	R	Luvisols	LV	2084,85
4	Đất đen điển hình	R_h	Haplic Luvisols	LV_h	2084,85
	10. Đất đen điển hình đá lẫn nông	R _{hd1}	Epilithic Haplic Luvisols	LV _{h-11}	2084,85

2.2. Tài nguyên nước:

Nước mặt: Với hệ thống sông suối tự nhiên cùng với các hồ chứa nước, các kênh tưới; lượng mưa lại lớn, nguồn nước mặt khá dồi dào. Hàng năm, tổng lượng nước do dòng chảy sông ngòi cung cấp trung bình 1 tỷ m³, trong đó nước do mưa sinh ra trên địa phận trên dưới 400 triệu khối, nếu được điều tiết có thể thoả mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Việc khai thác nước mặt còn gặp nhiều khó khăn do nguồn nước phân bố không đều giữa các mùa trong năm và các vùng trong huyện. Mùa mưa mưa tập trung, phía Tây Nam huyện là đồi núi, nhất là núi Nưa, độ dốc lớn thường gây lũ lụt, ngập úng. Mùa khô do có nước kênh Nam, nên chỉ thiếu nước ở vùng đồi núi và một số chân đất cao nằm rải rác toàn huyện. Muốn khai thác có hiệu quả phải đầu tư mở rộng và xây dựng nhiều hơn các hồ đập, ao, đầm... để chứa nước kết hợp với nuôi cá nước ngọt.

Ngoài ra, 41 hồ đập lớn nhỏ, diện tích chiếm đất gần 450 ha có tác dụng tạo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân, tạo cảnh quan môi trường và điều hoà khí hậu.

Nước dưới đất: Qua thăm dò ở một số xã của huyện cho thấy nguồn nước dưới đất không phong phú lắm, phân bố không đều và chưa bị ô nhiễm.

2.3. Tài nguyên rừng:

Rừng nghèo về động, thực vật vì mới dần dần được phục hồi trong vòng hơn 10 năm trở lại đây. Về thực vật: bạch đàn, luồng, keo tai tượng, bồ đề... xanh tốt quanh năm, rừng tre, nứa phân bố ở Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành... Trữ lượng rừng: Gỗ đến tuổi khai thác 11 233m³, 330 ngàn cây luồng; 2,67 triệu cây tre, nứa, vầu... Nếu chu kỳ rừng trồng sản xuất là 10 năm và mỗi năm chặt đốn 300 ha thì sản lượng lâm sản có thể khai thác hàng năm 10 000 m³ gỗ bạch đàn, keo, tre luồng 130 ngàn cây, hàng ngàn Ster củi... Đây là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến giấy.

Rừng chiếm tỷ lệ không nhiều, nhưng có ý nghĩa lớn về môi trường ở tiểu vùng, có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế trang trại Nông lâm nghiệp của huyện hiện nay.

2.4. Tài nguyên khoáng sản:

Theo tài liệu điều tra các điểm quặng và mỏ trên địa bàn, một số loại khoáng sản đã xác định được trữ lượng cho khai thác. Đáng chú ý là các loại khoáng sản sau:

- Quặng Crômít : Trữ lượng khoáng 24 triệu tấn, tập trung ở 3 mỏ thuộc các huyện Triệu Sơn, Triệu Sơn, Như Thanh, với tổng diện tích vùng quặng là 33,8 km² là mỏ lớn và duy nhất ở Việt Nam. Tổng diện tích có thể khai thác dễ dàng là 1 317ha, trữ lượng 3.347 ngàn tấn, phân bố ở các xã Thái Hoà, Tân Ninh, Văn Sơn. Công ty Cổ phần Cromite Cổ Định được Nhà nước giao khai thác trên diện tích 16,6 km², chiếm gần 50% tổng diện tích đất quặng cromite toàn tỉnh. Đến nay vùng mỏ này cũng đã khai thác được 1,2 triệu tấn quặng, đạt gần 30% trữ lượng quặng trong diện tích được giao.

- Sét: làm gạch ngói, trữ lượng 5 triệu khối, chất lượng tốt phân bố trên diện tích lớn ở Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Hợp Thành, Minh Sơn, vật liệu làm gạch không nung như đá ong ở các xã Hợp Tiến, Hợp Thắng...

- Than bùn: trữ lượng 150 000 m³, diện tích chiếm đất 12,7 ha, nhiệt lượng thấp, tỷ lệ mùn cao thích hợp cho sản xuất phân bón, phân bố ở xã Minh Sơn.

- Séc-pen-tin, diện tích chiếm đất 634,00ha, phân bố ở các xã Tân Ninh, Thái Hoà, Vân Sơn.

Mấy năm gần đây, quặng Crômít Thanh Hoá mới thực sự hấp dẫn thị trường một số nước như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, việc khai thác, chế biến quặng Cromit xúc tiến mạnh hơn. Ngoài Công ty CP Cromit Cố Định còn thu hút một lượng lao động nông nhân đáng kể của huyện vào chân núi Nưa ở 3 xã Tân Ninh, Thái Hoà, Vân Sơn khai thác quặng thủ công.

3. Thực trạng môi trường:

Cảnh quan môi trường Triệu Sơn về cơ bản vẫn giữ được nhiều nét tự nhiên, ít bị thay đổi do tác động bên ngoài. Tuy nhiên môi trường nước, đất đai đã bị ảnh hưởng:

- Môi trường đô thị :

Một số khu vực bị ô nhiễm do hệ thống tiêu, thoát nước lạc hậu, xuống cấp không đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Việc thu gom, phân loại chất thải rắn chưa làm tốt, đặc biệt là chất thải nguy hại, rác thải y tế chưa được thu gom và xử lý riêng biệt đúng quy định. Mặt khác, tại đô thị còn nhiều lò mổ, điểm giết mổ gia súc đang hoạt động và chưa có hệ thống xử lý chất thải.

- Môi trường nông thôn:

Vùng nông thôn đã bị ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học và chất thải trong chăn nuôi nên có dấu hiệu ảnh hưởng môi trường đất, nước.

Trong sản xuất nông nghiệp, huyện đã chỉ đạo áp dụng triệt để các biện pháp phòng trừ dịch hại cho các loại cây trồng. Hạn chế tối đa việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật và điều chỉnh cơ cấu giống, phân bón hợp lý để giữ gìn và bảo vệ môi trường đất.

II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Công tác triển khai:

Thực hiện Điều 34 luật đất đai năm 2013; Thông tư 28/2014/TT - BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 1892/TCQLĐĐ-CKQLĐĐ ngày 18/12/2015 của tổng cục quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2015; Công văn số 24/STNMT-Đ ĐB Đ ngày 05/01/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2015;

UBND huyện Triệu sơn đã tổ chức hội nghị ngày 14/01/2015 để triển khai nhiệm vụ, kế hoạch thống kê đất đai năm 2015 cho 35 xã và thị trấn.

Thành phần tham gia hội nghị:

Cấp huyện: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện; Trưởng các phòng ban của huyện; Đại diện các ngành, đoàn thể của huyện; Ban chỉ huy quân sự huyện; Công an huyện; Cán bộ và nhân viên phòng Tài nguyên và Môi trường

Cấp xã: Chủ tịch UBND; Cán bộ địa chính.

Nội dung triển khai:

Triển khai nội dung các văn bản có liên quan đến công tác thống kê đất:

- Các văn bản của cấp trên: Thông tư 28/2014/TT - BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 1892/TCQLDD-CKQLDD ngày 18/12/2015 của tổng cục quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2015; Công văn số 24/STNMT-Đ ĐB Đ ngày 05/01/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2015;

- Các văn bản của huyện:

+ Công văn số 116/UBND – TNMT ngày 21/01/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2016.

+ Cấp phát toàn bộ hệ thống Văn bản hướng dẫn, các loại bản đồ nền; bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai năm 2014 và bảng biểu thống kê, kiểm kê đất cho các xã, thị trấn để thực hiện.

2. Công tác tổ chức thực hiện:

2.1. Công tác chỉ đạo và tập huấn nghiệp vụ:

Căn cứ Thông tư 28/2014/TT - BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2016 cho các tổ chức, đoàn thể và các thôn, phố trong xã, thị trấn.

2. Công tác tổ chức thực hiện tại cấp xã:

2.1. Công tác chuẩn bị:

- **Thu thập tài liệu:**

+ Hồ sơ sổ sách địa chính và bản đồ địa chính đã lập và chỉnh lý qua các năm trên cơ sở bản đồ địa chính lập năm 2010; 2011; 2013

+ Bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020;

+ Bản đồ kết quả điều tra kiểm tra kiểm kê đất đai năm 2014;

+ Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2014: Là tài liệu chính thức để so sánh, phân tích, đánh giá biến động đất và kết quả thống kê đất đai năm 2015;

+ Hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính theo Chỉ thị 364/ CT - TTg của Chính phủ: Là cơ sở pháp lý về địa giới hành chính và là cơ sở để chuyển vẽ hệ thống địa giới hành chính lên bản đồ nền và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014;

+ Hồ sơ thống kê biến động đất đai từ 01/01/2016 đến 31/12/2016: Đây là số liệu biến động đất đai thực tế trên địa bàn trong kỳ thống kê;

+ Hồ sơ liên quan về Thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận QSD đất của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức trên địa bàn huyện từ 01/01/2016 đến 31/12/2016:

Đây là tài liệu, số liệu pháp lý về biến động đất đai trong kỳ;

- **Chuẩn bị tài liệu phục vụ công tác rà soát, đối chiếu, điều tra khoanh vẽ trên thực địa:**

- + In ấn bản đồ địa chính trên cơ sở bản đồ địa chính theo dữ liệu hiện có tại thời điểm 31/12/2016;
- + In ấn bản thống kê chi tiết đến từng thửa đất để phục vụ rà soát, điều tra loại đất, đối tượng sử dụng đất ...;
- + Đấu nối với các đơn vị có chung đường địa giới để thống nhất trên hồ sơ;
- + Phối hợp với các Tổ chức, đơn vị sử dụng đất để rà soát ranh giới sử dụng đất của từng đơn vị, tổ chức;
- + Cập nhật biến động trên cơ sở hồ sơ giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trong kỳ thống kê vào bản đồ;

2.2. Thực hiện điều tra khoanh vẽ các khoanh đất trên thực địa:

- Thực hiện đúng theo các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai về loại đất (Điều 9); về loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất (Điều 10) và theo khu vực (Điều 11) của Thông tư số 28/2014/TT – BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Khoanh vẽ các khoanh đất: Từng khoanh đất được thể hiện đầy đủ các nội dung thông tin theo quy định.

2.3. Tổng hợp số liệu, lập biểu thống kê:

- Tổng hợp số liệu diện tích các khoanh đất để có số liệu hiện trạng sử dụng đất cấp xã;
- Xuất các biểu số liệu 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 09/TKĐĐ, 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ, 12/TKĐĐ,
- Lập biểu thống kê hiện trạng chi tiết.

2.4. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai:

- Báo cáo kết quả thống kê đất đai;

2.5. Giao nộp sản phẩm:

Sản phẩm giao nộp gồm có:

- Biểu số liệu thống kê đất đai cấp xã gồm các biểu lấy theo điều 26 thông tư số 28/2014/TT – BTNMT sau : 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 09/TKĐĐ, 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ, 12/TKĐĐ, (01 bộ số);
- Biểu số liệu thống kê đất đai cấp huyện gồm các biểu sau: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 09/TKĐĐ, 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ, 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ, 14/TKĐĐ (01 bộ bản giấy, 01 bộ số);
- Bản đồ kết quả điều tra thống kê đất đai năm 2015 (01 bộ bản số);
- Báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện: 01 bộ bản giấy, 01 bộ bản số;
- Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu.

3. Công tác tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp huyện:

3.1. Công tác tổng hợp số liệu thống kê:

Trên cơ sở số liệu thống kê đất đai của cấp xã được tổng hợp thành số liệu thống kê đất đai cấp huyện dựa trên các phần mềm hiện có;

Xuất in các biểu số: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ, 12/TKĐĐ.

III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI:

1. Hiện trạng sử dụng đất:

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		29004.53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19306.59
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	13706.58
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	12505.94
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	11543.09
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	962.85
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1200.64
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	4881.01
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	3785.44
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1095.57
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	553.72
1.4	Đất làm muối	LMU	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	165.27
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9390.28
2.1	Đất ở	OCT	4929.18
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4902.09
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	27.09
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3470.99
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20.88
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	120.01
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0.61
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	151.18
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	612.33
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2565.98
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4.42
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10.57
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	212.84
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	352.22
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	408.46
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.61
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	307.66
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	252.12
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.55
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	53.99

4	Đất có mặt nước ven biển	MVB	
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	

2. Tình hình biến động đất:

2.1. So sánh diện tích :

MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2016	So với năm 2014		So với năm 2015	
			Diện tích năm 2014	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2015	Tăng (+) giảm (-)
Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		29004.53	29004.53	0.00	29004.53	0.00
Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19306.59	19339.20	32.61	19313.13	-6.54
Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	13706.58	13736.26	29.68	13713.08	-6.50
Đất trồng cây hàng năm	CHN	12505.94	12532.67	26.73	12512.44	-6.50
Đất trồng lúa	LUA	11543.09	11565.34	22.25	11546.80	-3.71
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	962.85	967.33	-4.48	965.65	-2.80
Đất trồng cây lâu năm	CLN	1200.64	1203.59	-2.95	1200.64	0.00
Đất lâm nghiệp	LNP	4881.01	4882.73	-1.72	4881.01	0.00
Đất rừng sản xuất	RSX	3785.44	3787.17	-1.73	3785.44	0.00
Đất rừng phòng hộ	RPH	1095.57	1095.57	0.00	1095.57	0.00
Đất rừng đặc dụng	RDD					
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	553.72	554.94	-1.22	553.77	-0.05
Đất làm muối	LMU					
Đất nông nghiệp khác	NKH	165.27	165.27	0.00	165.27	0.00
Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9390.28	9356.52	33.76	9383.74	6.54
Đất ở	OCT	4929.18	4924.12	5.06	4924.03	5.15
Đất ở tại nông thôn	ONT	4902.09	4897.03	5.06	4896.94	5.15
Đất ở tại đô thị	ODT	27.09	27.09	0.00	27.09	0.00
Đất chuyên dùng	CDG	3470.99	3439.48	31.51	3469.59	1.40
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20.88	20.88	0.00	20.88	0.00
Đất quốc phòng	CQP	120.01	120.01	0.00	120.01	0.00
Đất an ninh	CAN	0.61	0.61	0.00	0.61	0.00
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	151.18	151.81	-0.63	151.18	0.00
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	612.33	612.17	0.16	612.33	0.00
Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2565.98	2534.01	31.97	2564.58	1.40
Đất cơ sở tôn giáo	TON	4.42	4.42	0.00	4.42	0.00
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10.57	10.57	0.00	10.57	0.00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	212.84	212.87	-0.03	212.84	0.00
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	352.22	352.93	-0.71	352.22	0.00
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	408.46	410.51	-2.05	408.46	0.00
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.61	1.61	0.00	1.61	0.00

Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	307.66	308.81	-1.15	307.66	0.00
Đất bằng chưa sử dụng	BCS	252.12	253.17	-1.05	252.12	0.00
Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.55	1.65	-0.10	1.55	0.00
Núi đá không có rừng cây	NCS	53.99	53.99	0.00	53.99	0.00

3. Tình hình chung:

- Huyện Triệu Sơn không có sự tranh chấp về địa giới hành chính;
- Quản lý chặt chẽ đất đai theo địa giới hành chính 364 đã được xác lập; tôn trọng hiện trạng sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân từ đó xác lập hồ sơ về đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất theo phạm vi địa giới hành chính để quản lý.
- Tăng cường công tác Tuyên truyền và giải thích để mọi tầng lớp cán bộ và nhân dân hiểu rõ và thực hiện đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất.
- Diện tích đất 5% công ích của huyện đã được giao cho các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán hàng năm;
- Có kế hoạch khai thác diện tích đất chưa sử dụng; Chuyển đổi mục đích sản xuất một số loại đất sản xuất nông nghiệp một cách hợp lý để nâng cao thu nhập;
- Hạn chế việc sử dụng đất công ích 5% vào các mục đích phi nông nghiệp.

4. Đánh giá tình hình cập nhật dữ liệu đất:

- Huyện Triệu Sơn đã và đang thực hiện công tác đăng ký, cấp đổi, cấp mới và cấp lại giấy chứng nhận đồng loạt cho các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn huyện;
- Kết quả cập nhật dữ liệu đất đai: Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đang được thực hiện và bước vào giai đoạn cuối, cơ bản các hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện đăng ký đất đai đầy đủ.

5. Đánh giá chung về quản lý, sử dụng đất:

5.1. Những nội dung đã đạt được:

- Công tác quản lý, sử dụng đất đã đi vào nề nếp, đúng theo pháp luật quy định;
- Đất đai đã được khai thác sử dụng vào các mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả kinh tế cao;
- Diện tích Đất trồng lúa nước được sử dụng ổn định và thường xuyên mở rộng thêm (năm 2010 là 10,652.90 ha, năm 2016 là 11543.0 ha); Kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng để phát triển quỹ đất trồng lúa; Công tác cải tạo, bồi bổ đất để tăng năng suất lúa ngày càng được các cấp, các ngành của huyện quan tâm chỉ đạo và thực hiện;
- Hàng năm, Triệu Sơn đều có kế hoạch phát triển diện tích trồng rừng, có kế hoạch khoanh nuôi, bảo vệ rừng trồng, rừng tái sinh; Chất lượng rừng ngày càng được nâng cao;
- Diện tích đất chưa sử dụng đã được quy hoạch, kế hoạch khai thác hợp lý; hiện tại huyện Triệu Sơn còn 307.66 ha đất chưa sử dụng, đây là nguồn dự trữ cho công tác phát triển quỹ đất nông nghiệp, lâm nghiệp và phi nông nghiệp của huyện trong những năm tiếp theo.

5.2. Những vấn đề cần khắc phục:

- Hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện luật chưa ban hành kịp thời, chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ;

- Đầu tư về lực lượng, trang thiết bị, nơi làm việc cho ngành quản lý đất đai chưa kịp thời, chưa đáp ứng được với nhu cầu hiện tại;

- Công tác quản lý hồ sơ có liên quan đến việc Thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích, chuyển chủ sử dụng đất tại cơ sở còn yếu;

6. Tình hình đo đạc, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSD đất:

6.1. Tình hình đo đạc lập hồ sơ địa chính:

- Thuận lợi:

+ Từ năm 1988 đến năm 1992, huyện Triệu Sơn đã được Ban quản lý ruộng đất (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) hỗ trợ đo đạc lập bản đồ trên cơ sở hệ tọa độ, độ cao 1972 và lập hệ thống hồ sơ địa chính cho 34 xã và thị trấn (Xã Bình Sơn chưa thực hiện) đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn nói chung và công tác quản lý, khai thác hồ sơ địa chính nói riêng.

+ Từ năm 2010, được sự quan tâm của các cấp, các ngành mà trực tiếp là Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện công tác lập hệ thống lưới địa chính và đo đạc lập bản đồ địa chính công nghệ số trên hệ tọa độ VN2000 trên phạm vi toàn huyện.

+ Hiện tại, Triệu Sơn có được hệ thống hồ sơ, tài liệu có chất lượng, phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế xã hội nói chung và sự phát triển không ngừng của ngành Tài nguyên và Môi trường nói riêng.

- Khó khăn

Hệ thống Bản đồ địa chính đo tại các xã thuộc vùng đồi núi phần lớn diện tích đất đồi núi không được đo vẽ chi tiết cho nên bản đồ địa chính của các xã này không khép kín theo địa giới hành chính, vì vậy rất khó khăn cho việc lập quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng đất tại các khu vực đồi núi. Đặc biệt khó khăn cho việc lập hồ sơ các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, khai thác khoáng sản tại các khu vực này.

6.2. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Từ năm 1993, thực hiện Nghị định 64 của Chính phủ về giao đất ổn định lâu dài cho hộ nông dân, huyện Triệu Sơn đã tiến hành cấp 39.569 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp kết hợp với đất lâm nghiệp và đất thổ cư với tổng diện tích 13.254,50 ha cho 39.569 hộ và 2.867 giấy chứng nhận đất lâm nghiệp cho 2.867 hộ với tổng diện tích 3.361,02 ha ;

- Sau khi thực hiện đổi điền đơn thửa lần 1, huyện Triệu Sơn đã tiến hành cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đến thửa cho 28.708 hộ với tổng số giấy là 82.083 giấy. Cấp mới 5.966 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư cho 5.966 hộ với tổng diện tích là 188,69 ha.

6.3. Kiến nghị:

- Để đẩy nhanh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói chung và đất ở nói riêng đề nghị các cấp, ngành có thẩm quyền có hướng dẫn cụ thể để tháo gỡ những vướng mắc có liên quan đến nghĩa vụ tài chính đối với các trường hợp đã sử dụng đất ổn định trước ngày 01/7/2004;

- Đề nghị cấp có thẩm quyền có kế hoạch đầu tư, trang bị cơ sở vật chất và phương tiện kỹ thuật phù hợp cho Ngành Tài nguyên nói chung và Cán bộ Địa

chính cấp xã, cấp huyện nói riêng, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác cấp giấy và quản lý đất đai ngày càng hiệu quả.

7. Kết luận:

Công tác thống kê đất đai năm 2016 của huyện Triệu Sơn đã được triển khai và thực hiện đúng kế hoạch đề ra; Số liệu, tài liệu kiểm kê đất đầy đủ, đảm bảo chất lượng theo quy định.

UBND huyện Triệu Sơn đề nghị UBND tỉnh Thanh Hoá; Sở Tài nguyên & Môi trường công nhận và phê duyệt kết quả thống kê đất đai năm 2016 của huyện Triệu Sơn để sớm có số liệu, tài liệu phục vụ kịp thời công tác xây dựng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025, đáp ứng nhu cầu về quản lý, sử dụng đất trong tình hình mới ngày càng có hiệu quả ./.

Nơi nhận:

- Sở TN & MT Thanh Hóa (Báo cáo);
- Lưu TNMT;

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Xuân Dương